

# CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU TÂN GIA THÀNH

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU TÂN GIA THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN GIA THANH IMPORT EXPORT TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TAN GIA THANH EXIM TRADING CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703026247

**3. Ngày thành lập:** 23/12/2021

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thửa Đất Số 1157, Tờ Bản Đồ Số E3, Đường Cây Da, Khu Phố Tân Phú, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0933.078039

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                             | 4620        |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                     | 4631        |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                 | 4632(Chính) |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                   | 4633        |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                               | 4641        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                             | 4653        |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế,                                                                                                                      | 4659        |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                            | 4663        |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp                                                                         | 4669        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                | 8299        |
| 11. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đầu                                                                                                                                                            | 9329        |
| 12. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                  | 4690        |
| 13. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket), Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) | 4711        |
| 14. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                 | 4719        |
| 15. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                   | 4722        |

|     |                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                       | 1010 |
| 17. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>Chi tiết: Chế biến và bảo quản thủy sản khô, Chế biến và bảo quản nước mắm | 1020 |
| 18. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                          | 1030 |
| 19. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                           | 1061 |
| 20. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                 | 1075 |
| 21. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                        | 1079 |
| 22. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                               | 1104 |
| 23. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                      | 5610 |
| 24. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                            | 7820 |
| 25. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                    | 7830 |
| 26. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                 | 8121 |
| 27. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                        | 3811 |
| 28. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                              | 3821 |
| 29. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                     | 4101 |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                   | 4222 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN LAI      | Việt Nam  | Thôn Đông Hòa, Xã Tịnh Hoà, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam | 500.000.000           | 50,000    | 212734292                                                                                               |         |
| 2   | NGUYỄN NGỌC LÂM | Việt Nam  | Ấp Phước An, Xã Đá Bạc, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam    | 500.000.000           | 50,000    | 051090000283                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN LAI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/06/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 212734292

Ngày cấp: 29/12/2012

Nơi cấp: Công an Tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ thường trú: Thôn Đông Hòa, Xã Tịnh Hoà, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thửa Đất Số 1157, Tờ Bản Đồ Số E3, Đường Cây Đa, Khu Phố Tân Phú, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương